

Số: 2760/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái (gọi tắt là Hội đồng thẩm định); Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 và sửa đổi một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn tại Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 21/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái; Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 630/TTr-STNMT ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Văn Chấn được thể hiện tại Phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2: Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của huyện Văn Chấn theo khoản 7 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thể hiện tại Phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Trong năm kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tính pháp lý, chính xác, điều kiện theo quy định của pháp luật đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân;

- Có các giải pháp để đảm bảo tính khả thi và sử dụng đất hiệu quả như: chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất giáp công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội; xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đầu tư giá cho mục đích thương mại, dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiểm tra có phương án xử lý đối với các dự án chậm triển khai;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý, sử dụng các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, để nâng cao chất lượng và hạn chế thất thoát vốn đầu tư trong tất cả các khâu của công tác đầu tư xây dựng;

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn khi gặp khó khăn trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận 

- Như Điều 4;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Văn Chấn;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Phước

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĂN CHẤN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Thị trấn Sơn Thịnh	Thị trấn NT Trần Phú	Thị trấn NT Liên Sơn	Xã An Lương	Xã Bình Thuận	Xã Cát Thịnh	Xã Chấn Thịnh	Xã Đại Lịch	Xã Đông Khê	Xã Gia Hội	Xã Minh An	Xã Nậm Búng
(1)	(2)	(3) (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	107.373,17	2.666,00	1.746,41	998,19	6.513,21	5.368,29	16.613,82	4.253,86	4.011,52	2.053,31	3.618,39	3.182,53	9.263,53
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	3.349,41	199,65	44,08	73,57	153,46	155,80	224,03	207,73	227,29	196,12	153,32	56,81	157,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.775,03	136,99	44,08	73,57	84,06	135,80	193,67	207,73	225,42	196,12	144,16	56,81	115,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.204,97	522,70	17,63	47,13	496,28	99,06	1.769,74	117,90	104,64	485,51	536,19	168,61	1.025,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.355,84	1.030,67	1.306,63	604,45	126,04	1.023,83	1.039,20	1.193,51	1.099,92	455,62	498,20	1.128,23	386,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	17.802,15				647,71	1.774,04	4.434,18	979,73		235,28	456,03		647,48
1.5	Đất rừng đặc dụng													
1.6	Đất rừng sản xuất	58.380,91	1.105,19	347,24	267,79	5.089,62	2.329,25	9.120,53	1.733,37	2.546,00	671,35	1.972,34	1.823,20	7.041,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	31.055,28		4,42	0,87	2.490,92	895,29	5.220,27	1.207,71	815,89	436,05	1.100,81	650,35	6.327,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	210,34	10,55	19,59	5,25	0,09	6,31	26,15	21,62	29,90	9,43	2,31	2,18	2,02
1.8	Đất làm muối													
1.9	Đất nông nghiệp khác	76,54	8,27	11,23						3,77			3,50	2,79
2	Đất phi nông nghiệp	5.196,68	361,26	149,97	125,62	265,65	179,46	257,93	466,56	330,04	179,50	185,87	123,34	372,32
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	264,72	58,35											
2.2	Đất an ninh	5,08	4,64					0,36					0,08	
2.3	Đất khu công nghiệp													
2.4	Đất cụm công nghiệp	33,52	33,52											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	18,08	7,32	0,41	0,75			0,11	0,12	0,07		0,26	0,04	0,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	69,98	4,13	7,29	2,71		2,21	0,30	31,66	0,45	1,18		1,44	5,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	516,47				82,88	18,81	3,76	77,38	29,90	5,86	16,97		196,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	58,61	3,98		6,00			9,35			22,35			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.119,57	105,34	75,14	64,28	77,94	68,42	99,63	212,14	145,40	76,09	71,91	75,21	79,97
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	1.383,67	56,39	51,57	45,37	62,33	45,56	67,26	124,26	100,81	37,69	54,78	60,90	51,18
-	Đất thủy lợi	286,20	16,72	9,11	7,30	14,76	14,76	2,25	21,54	15,81	21,30	12,75	2,09	4,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17,15	0,85	0,80	0,30	0,10	1,83	2,59	1,37	2,26	1,06	0,43	0,35	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,46	0,47	3,19	0,21	0,20	0,18	0,27	1,60	2,44	0,14	0,14	0,05	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	56,40	4,29	2,33	2,37	2,62	2,32	4,36	2,15	1,75	1,80	2,07	1,82	3,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,82	3,23	3,15	3,23	0,30	1,39	0,26	1,14	0,10	2,25	0,29	0,29	0,20
-	Đất công trình năng lượng	194,28	9,45	0,16	0,07	0,80	1,47	15,32	48,36	0,07	3,83	0,01	0,01	11,92
-	Đất công trình văn hóa, văn nghệ, viễn thông	2,56	0,32	0,18	0,18	0,02	0,11	0,45	0,06	0,08	0,04	0,01	0,11	0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,29			0,04									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,54	2,36						0,17					0,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	2,64	0,04		2,10			0,26		0,09				0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	133,96	10,49	4,39	5,13	0,92	0,46	6,19	11,11	21,77	7,69	0,34	9,47	7,20
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học													
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội													
-	Đất chợ	6,59	0,73	0,26		0,10	0,34	0,42	0,38	0,22	0,29	1,38	0,12	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng													
2.13	Đất ở tại nông thôn	736,08					21,05	44,06	46,36	69,99	46,07	35,48	25,21	35,60
2.14	Đất ở đô thị	182,00	91,12	51,23	39,65									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,48	5,36	0,17	0,17	0,13	0,28	0,17	1,04	0,67	0,24	0,18	0,45	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,41	0,04											0,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,21								0,11				0,75
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.144,36	47,38	15,73	12,06	83,15	45,68	97,49	71,28	106,82	43,91	56,19	16,74	50,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,80								2,95	0,55			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	27,31	0,08			0,50		0,40				4,80	3,50	3,43
3	Đất chưa sử dụng	342,13	12,18	2,86	2,91	20,95	3,72	39,02	2,43	1,12	52,38	3,81	7,61	
II	KHU CHỨC NĂNG													
1	Đất khu công nghệ cao													
2	Đất khu kinh tế													
3	Đất đô thị	6.065,40	3.039,44	1.899,24	1.126,72									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng các công nghiệp lâu năm)	21.698,25	1.219,30	1.350,71	678,02	279,50	1.159,63	1.263,23	1.401,24	1.327,21	651,74	651,52	1.185,04	543,80
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	76.183,06	1.105,19	347,24	267,79	5.737,33	4.103,29	13.554,71	2.713,10	2.546,00	906,63	2.428,37	1.823,20	7.689,18
6	Khu du lịch	75,00												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	33,52	33,52											
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	6.065,40	3.039,44	1.899,24	1.126,72									
10	Khu thương mại - dịch vụ	18,08	7,32	0,41	0,75			0,11	0,12	0,07		0,26	0,04	0,58
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	6.075,00	3.039,44	1.899,24	1.126,72			0,11	0,12	0,07		0,26	0,04	0,58
12	Khu dân cư nông thôn	4.458,34				70,64	275,46	290,68	397,27	314,77	146,02	159,13	275,87	142,52
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	988,06	95,25	58,52	42,36	21,05	46,27	46,66	101,65	46,52	31,05	35,48	26,65	40,89

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĂN CHẤN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
		Tổng diện tích (ha)	Xã Năm Lập	Xã Năm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tân	Xã Sơn Lương	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thương Bàng La	Xã Tú Lệ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	107.373,17	1.177.731,62	2.542,25	874,09	4.234,15	1.899,60	3.933,08	2.605,74	5.715,68	3.247,93	2.769,01	8.918,11	2.612,85		
1.1	Đất trồng lúa	3.342,41	117,94	135,52	39,77	111,50	85,96	299,84	32,18	111,91	94,10	142,03	250,24	151,39		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.795,05</i>	<i>88,38</i>	<i>47,10</i>	<i>32,60</i>	<i>111,50</i>	<i>85,96</i>	<i>97,64</i>	<i>31,01</i>	<i>88,33</i>	<i>78,72</i>	<i>142,03</i>	<i>230,64</i>	<i>129,36</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.204,97	249,87	121,46	29,96	124,74	192,28	614,19	360,43	848,41	147,13	105,19	556,08	664,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.355,84	320,78	94,44	185,11	2.017,02	213,86	245,03	123,08	1.654,91	176,91	1.106,61	2.109,01	168,17		
1.4	Đất rừng phòng hộ	17.892,15	1.204,41	343,62				468,64	905,33	1.640,35	1.146,36	104,39	2.227,64	396,96		
1.5	Đất rừng đặc dụng															
1.6	Đất rừng sản xuất	2.280,91	5.647,10	1.843,91	618,00	1.970,54	1.403,73	2.303,46	1.183,94	1.458,82	1.683,28	1.303,08	3.686,36	1.231,11		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>31.055,28</i>	<i>3.200,54</i>	<i>713,12</i>	<i>55,17</i>	<i>556,61</i>	<i>485,08</i>	<i>959,62</i>	<i>612,23</i>	<i>466,05</i>	<i>1.258,75</i>	<i>407,85</i>	<i>2.286,98</i>	<i>645,54</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	210,34	1,52	3,30				1,92	0,78	1,28		7,71	41,96	1,12		
1.8	Đất làm muối															
1.9	Đất nông nghiệp khác	76,54										0,15	46,83			
2	Đất phi nông nghiệp	5.196,68	131,48	113,44	71,93	214,02	173,13	143,18	57,59	315,87	212,55	213,24	330,00	222,74		
2.1	Đất quốc phòng	264,72									173,18	33,19				
2.2	Đất an ninh	5,08														
2.3	Đất khu công nghiệp															
2.4	Đất cụm công nghiệp	33,52														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	18,08				0,03							0,20	0,12	8,07	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	69,98			0,25	2,12	1,85		0,43	0,95		1,10	6,52	0,10		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	516,47				4,00						12,91	39,62	14,26	14,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	58,61						3,37					13,56			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.119,57	48,90	62,69	49,45	119,19	66,88	93,03	15,18	61,19	104,85	101,44	128,82	116,47		
	<i>Trong đó:</i>	<i>1.383,67</i>	<i>40,07</i>	<i>48,02</i>	<i>25,62</i>	<i>84,49</i>	<i>41,02</i>	<i>56,54</i>	<i>9,61</i>	<i>47,52</i>	<i>71,70</i>	<i>67,13</i>	<i>86,74</i>	<i>47,11</i>		
-	Đất giao thông	286,20	5,34	9,46	3,59	21,64	20,23	8,39	1,95	4,96	4,62	24,93	19,24	23,21		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17,15	0,22	0,21	0,16	0,59	0,38	0,29	0,15	0,46	0,03	1,27	0,78	0,25		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,46	0,09	0,14	0,13	0,20	0,04	0,14	0,11	0,12	0,01	0,10	0,24	0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	56,40	1,86	1,53	1,22	3,27	0,67	3,67	0,72	3,40	1,36	1,93	3,12	2,08		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,82	0,41	0,16	0,34	2,11	0,70	0,02	0,02	0,19	0,15	0,15	2,70	0,52		
-	Đất công trình nông nghiệp	194,28	0,84		17,18	0,24	0,03	23,33	1,34	1,44	27,04	2,09	0,40	28,88		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,56	0,07	0,03	0,01	0,17	0,22	0,08	0,02	0,08	0,09	0,04	0,03	0,04		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,29												1,25		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,54											0,46			
-	Đất cơ sở tôn giáo	2,64														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	133,96		3,14	1,20	5,48	3,59	0,30	1,26	3,02	3,19	14,07	13,55			
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học															
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	6,59				1,00		0,17					0,15	0,25	0,71	
-	Đất chôn															
2.10	Đất dành làm thành cảnh															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng															
2.13	Đất ở tại nông thôn	736,08	20,12	25,18	13,23	56,72	28,45	13,19	21,81	49,56	18,42	45,01	58,74	31,97		
2.14	Đất ở đô thị	182,00														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,48	0,14	0,38	0,75	0,22	0,71	0,20	0,17	0,46	0,87	0,35	0,64	0,18		
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ cấu tổ chức sự nghiệp	0,41														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,21				0,25						0,03	0,07			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.144,36	62,32	25,19	8,25	30,31	63,30	36,76	20,00	29,51	42,16	25,49	104,29	49,92		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,80				0,18				1,02			0,10			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	27,31				1,00	8,57				0,15		2,88	2,00		
3	Đất chưa sử dụng	342,13	15,02	27,48	9,18	0,51	67,23	3,08	2,10	17,57	5,65	14,13	31,19			
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao															
2	Đất khu kinh tế															
3	Đất đô thị	6.065,40														
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	21.698,25	438,72	229,96	224,88	2.128,52	299,82	544,87	155,26	1.766,82	271,01	1.248,64	2.359,25	319,56		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	76.183,06	7.041,51	2.187,53	618,00	1.970,54	1.403,73	2.772,10	2.089,27	3.099,17	2.829,64	1.407,47	5.914,00	1.628,07		
6	Khu du lịch	75,00								75,00						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	33,52														
9	Khu đô thị (trung tâm đô thị cũ và khu đô thị mới)	6.065,40														
10	Khu thương mại - dịch vụ	18,08				0,03							0,20	0,12	8,07	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	6.075,00				0,03							0,20	0,12	8,07	
12	Khu dân cư nông thôn	4.458,34	100,50	63,63	62,69	502,12	93,07	87,07	51,60	410,59	81,61	299,04	535,24	98,80		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	988,06	20,12	25,18	13,48	58,84	30,30	13,19	22,24	50,51	18,42	46,11	65,26	32,07		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023 HUYỆN VĂN CHÁM

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
			Tổng diện tích	Thị trấn Sơn Thịnh	Thị trấn NT Trần Phú	Thị trấn NT Trần Sơn	Xã An Lương	Xã Bình Thuận	Xã Cát Thịnh	Xã Chấn Thịnh	Xã Đại Lịch	Xã Đồng Khê	Xã Gia Hội	Xã Minh An	Xã Năm Búng	Xã Năm Lành	Xã Năm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Sơn Lương	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thương Bàng La	Xã Tú Lệ		
(1)	(2)	(3)	(3)+(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	325,12	21,15	1,07	70,86	41,67	4,18	5,55	71,16	14,86	2,45	11,91	0,22	21,12	0,52	13,30	2,29	0,14	13,34	27,81	0,41	22,51	29,95	4,69	1,66	2,30		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,99	8,65		0,70	4,85	1,20	0,16	10,66	2,20	0,04	2,00		8,98	0,05	0,30			0,40	2,20		0,05	0,09	3,54	0,09	1,84		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	47,19	8,65		0,70	4,05	1,20	0,16	10,66	2,20	0,04	2,00		8,98	0,05	0,30			0,40	2,20		0,05	0,09	3,54	0,09	1,84		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,36	1,08	0,05		9,59	0,30	0,25	6,61	0,02	1,87	0,18		8,54	0,10			0,05	1,22	1,00	0,02	13,33	2,62	0,21	0,18	0,13		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65,67	11,17	0,97	9,12	0,39	0,15	0,46	5,57	12,64	0,31	0,29	0,22	2,29			0,07	0,08	3,58	2,40	0,23	8,80	5,20	0,60	1,14			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,75				0,05		0,07	6,75			5,17			0,03					1,60	0,01	0,03	3,00	0,01		0,03		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	147,11	0,23		1,03	26,80	2,53	4,53	41,57			0,23	4,27		1,30	0,34	13,00	2,23	0,02	8,14	20,61	0,15	0,30	19,04	0,26	0,24	0,30	
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,24	0,02	0,06	0,01			0,08																0,07				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																											
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		7,58																							7,58			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)																											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	7,58																							7,58			
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																											
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	PKO/OCT	0,39							0,09					0,10					0,20									

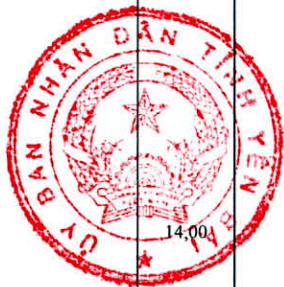
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2023 CỦA HUYỆN VĂN CHẤN, TỈNH YÊN BÁI



TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất							
					LUA	RPH	RDD					Đất khác
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
1	Ban chỉ huy Quân sự huyện Văn Chấn	5,00		5,00				Thị trấn Sơn Thịnh	VC101	KH2021		
2	Trụ sở Công an huyện Văn Chấn	3,61		3,61				Thị trấn Sơn Thịnh	VC91	ĐKM 2023		
3	Trụ sở công an xã Gia Hội	0,08		0,08				Xã Gia Hội	VC92	ĐKM 2023		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh											
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng											
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất											
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất											
2	Các công trình, dự án còn lại											
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
2.1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã											
2.1.1.1	Đất giao thông											
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Văn Chấn (Yên Bái)- Yên Lập (Phủ Thọ), huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	26,00		26,00	0,50	6,50		Xã Chấn Thịnh	VC04	KH2021, Điều chỉnh lại quy mô diện tích công trình tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021		
5	Đường đến trung tâm xã Suối Quyền	9,07		9,07	0,09	3,00		xã Suối Quyền	VC06	KH2021		
6	Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô	39,43		39,43	1,00	0,00		xã Sơn Lương, Nậm Mười, Sùng Đô	VC07	KH2021 (ĐC tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
7	Đường nối Quốc lộ 32 (Gia Hội, Văn Chấn) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	20,00		20,00	2,00			Xã Gia Hội	VC81	KH2021 (ĐC tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		

8	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đường nối Quốc lộ 32, Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài, Lào Cai (IC12)	75,10	75,10	6,50	0,00	68,60	xã Đại Lặc, Chấn Thịnh, Bình Thuận, Nghĩa Tâm, Minh An	VC32	KH2021, Điều chỉnh lại quy mô diện tích công trình tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	
9	Dự án đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài Lào Cai (IC14)	8,00	8,00			8,00	Thị trấn nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn	VC54	Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 (ĐC tại QĐ 2026/QĐ-UBND ngày 03/11/2022)	
10	Cải tạo, nâng cấp đường Nghĩa Tâm - Trung Sơn, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	17,98	17,98			17,98	Xã Nghĩa Tâm	VC132	Bổ sung tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
11	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Sơn Thịnh, Thị trấn Sơn Thịnh	0,93	0,93			0,93	Thị trấn Sơn Thịnh	VC133	Bổ sung tại QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	
12	Dự án đầu tư Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và chính phủ Úc tài trợ (tuyến 2: Tuyến nối Nghĩa Lộ (Yên Bái) với cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	62,00	62,00	2,00		60,00	Các xã An Lương, xã Suối Quyền, xã Sơn Lương, thị trấn nông trường Liên Sơn thuộc huyện Văn Chấn	VC01	KH 2016 (ĐC tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	1. Văn bản số 372/UBND-XD ngày 24/2/2020 về việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng châu Á (ADB) và chính phủ Úc 2. Văn bản 1809/STNMT-QLĐĐ ngày 18/8/2021 về việc thẩm định phương án thi công dự án: Tuyến nối Nghĩa Lộ (Yên Bái) với cao tốc Nội Bài-Lào Cai); 3. Vb số 432/BQLDA2-PID1 ngày 5/4/2020 của BQLDA 2 vv chương trình hội thảo thảo luận về cập nhật kế hoạch tái định cư- dự án kết nối giao thông với các tỉnh phía Bắc
2.1.1.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo									
13	Trường tiểu học Sơn Lương	0,35	0,35			0,35	TTNT Liên Sơn	VC08	KH2021, Điều chỉnh lại vị trí tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	
14	Mở rộng trường trung học phổ thông Nậm Búng	0,62	0,62			0,62	Xã Nậm Búng	VC09	KH2021	
15	Mở mới điểm chính trường mầm non Sùng Đô	0,70	0,70	0,30	0,00	0,40	Xã Sùng Đô	VC24	Cập nhật tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	
16	Trường mầm non Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	0,23	0,23			0,23	Xã Gia Hội	VC143	ĐKM 2023	
2.1.1.3	Đất công trình năng lượng									

17	Thủy Điện Nậm Tục bậc 1 (Hạng mục nhà máy, trạm điện và công trình phụ trợ)	2,20		2,20				2,20	xã Nghĩa Sơn	VC14	Cập nhật tại QĐ 1614/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	Quyết định số 4643/QĐ-BCT ngày 14/12/2019 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh thủy điện nhỏ tỉnh Yên Bái	
18	Dự án hỗ trợ cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh, định cư tập trung giai đoạn 2017-2020 (Hạng mục hệ thống điện lưới điểm định canh, định cư bản Táng Khô 1, xã Cát Thịnh)	0,13		0,13	0,01			0,12	xã Cát Thịnh	VC15		KH2021	
19	Chống quá tải lưới điện các khu vực huyện Văn Chấn	0,08		0,08	0,01			0,07	Các xã Nghĩa Tâm, Thị trấn Sơn Thịnh, Thượng Bằng La	VC16		KH2021	
20	Hướng tuyến đường dây 110KV đấu nối cụm NMTĐ Thác cá 1,2 và đồng sung vào lưới điện Quốc gia đoạn từ NMTĐ Thác Cá 1 đến NMTĐ Văn Chấn	0,54		0,54	0,06			0,48	Xã An Lương	VC17		KH2021	Điều chỉnh tại phụ biểu 09
21	Thủy điện Chấn Thịnh	70,95		70,95	0,89	13,70		56,36	Xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận	VC18		KH2021 Văn bản số 6943/BCT-ĐL ngày 04/11/2022 của Bộ công thương góp ý chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng để thực hiện dự án xây dựng thủy điện Chấn Thịnh	
22	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Búng	5,27		5,27	0,54			4,73	Xã Nậm Búng	VC47		KH2022	
23	Thủy điện Nậm Pươi	15,85		15,85	7,30			8,55	Xã Nậm Búng	VC48		KH2022	
24	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014-2025	2,39		2,39	0,29	0,20		1,90	Xã Suối Giàng, Tú Lệ, Nậm Lành, Cát Thịnh, thị trấn Sơn Thịnh, An Lương	VC75		KH2022	Điều chỉnh tại phụ biểu 09



25	Thủy điện Sài Lương	14,004	14,00	1,60	1,60	10,80	Xã Sùng Đô	VC117	<p>KH2019, Điều chỉnh tại QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/5/2020</p> <p>1. Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 về việc chuyển mục đích sử dụng đất, cho công ty Cổ phần phát triển Sài Lương thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Sài Lương tại xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn (GD 1)</p> <p>2. Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh Yên Bái về việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần phát triển Sài Lương thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Sài Lương tại xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái (GD 2)</p>
26	Trạm biến áp 220kv Nghĩa Lộ và ĐZ đấu nối 220kV Nghĩa Lộ-TBA 500KV Việt Trì, địa bàn huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái"	2,86	2,86	0,04		2,82	TT. Sơn Thịnh, Đồng Khê, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Tân Thịnh, Suối Bu	VC36	<p>KH2018 (ĐC tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)</p> <p>Văn bản số 8379/CPMB-PDB ngày 07/10/2022 của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung v/v xin đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất dự án (Điều chỉnh tại phụ biểu 09)</p>
27	Trạm biến áp 110kV Ba Khe và nhánh rẽ	0,05	0,05			0,05	Xã Tân Thịnh, Đại Lịch, huyện Văn Chấn	VC156	ĐKM 2023
2.1.1.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải								
28	Xử lý rác thải khu vực Nậm Búng (Lò đốt CTRSH)	0,55	0,55			0,55	Xã Nậm Búng	VC76	KH2022
2.1.1.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa								
29	Dự án tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử văn hóa quốc gia đèo Lũng Lô	3,03	3,03			3,03	Xã Thượng Bằng La	VC134	Bổ sung tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022
2.1.2	Đất ở tại đô thị								
30	Xây dựng khu đô thị mới tại Tổ dân phố Đồng Ban	1,17	1,17	1,17			Thị trấn Sơn Thịnh	VC77	KH2022
31	Xây dựng khu dân cư tại tổ dân phố Sơn Lọng	2,40	2,40	2,40			Thị trấn Sơn Thịnh	VC21	KH2021, Điều chỉnh lại ranh giới công trình tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021

32	Dự án phát triển quỹ dân cư tổ dân phố 6 (đầu 2)	0,70	0,70	0,70				TTNT Liên Sơn	VC46	Cập nhật tại QĐ 1721/QĐ-UBND ngày 06/9/2019	
33	Chỉnh trang đô thị tại tổ dân phố Phiêng	0,80	0,80				0,80	Thị trấn Sơn Thịnh	VC131	KH2020	Điều chỉnh tại phụ biểu 09
34	Chỉnh trang đô thị tại tổ dân phố Trung Tâm	0,10	0,10				0,10	TTNT Trần Phú	VC149	KH2019, Điều chỉnh tên dự án tại QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	Điều chỉnh tại phụ biểu 09
35	Chỉnh trang đô thị tại tổ dân phố Trung Tâm	0,72	0,72				0,72	TTNT Trần Phú	VC56	KH2020, Điều chỉnh tại QĐ số 3494/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Điều chỉnh tại phụ biểu 09
36	Xây dựng khu dân cư tại TDP Hồng Sơn	1,08	1,08				1,08	Thị trấn Sơn Thịnh	VC19	KH2021	
2.1.3	<i>Đất ở tại nông thôn</i>										
37	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Pang Cáng - Khu 3	1,40	1,40				1,40	xã Suối Giàng	VC52	KH2021	
38	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Kang Kỳ	7,20	7,20	0,00	0,00		7,20	xã Suối Giàng	VC44	Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 (ĐC tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
39	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Cao 2	4,40	4,40	4,30			0,10	Xã Chấn Thịnh	VC78	KH2022	
40	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đồng Bản	2,16	2,16	2,16	0,00			Xã Tân Thịnh	VC89	KH2022	
41	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Nậm Cướm	2,80	2,80	2,80	0,00		0,00	Xã Nậm Búng	VC90	KH2022	
42	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại bản Giồng	0,16	0,16				0,16	xã Sơn Lương	VC39	KH2021	
43	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Kiến Thịnh 1	0,15	0,15				0,15	xã Chấn Thịnh	VC73	KH2021	
44	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thôn Sài Lương	2,40	2,40	0,80			1,60	Xã Nậm Búng	VC37	Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	
45	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Trung Tâm	0,64	0,64	0,54			0,10	Xã Nậm Búng	VC136	Bổ sung tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
46	Khu tái định cư thuộc dự án khai thác và tuyển Quặng đồng Thôn Khe Cam (nay là thôn Khe Trầu) xã An Lương	5,00	5,00				5,00	Xã An Lương	VC102	Cập nhật tại QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	
47	Thu hồi quỹ đất do UBND xã Bình Thuận quản lý để giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho hộ gia đình ông Hà Kim Liên theo VB số 3172/UBND-TCD ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Yên Bái	0,008	0,008				0,008	Xã Bình Thận	VC05	KH2022	

48	Dự án di dân tập trung thôn Cang Kỳ (Kang Kỳ), xã Suối Giàng	4,23		4,23			4,23	Xã Suối Giàng	VC137	Bổ sung tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
49	Dự án phát triển quỹ đất dân cư thôn Mắm T	0,91		0,91	0,91			An Lương	VC110	Cập nhật tại QĐ 1721/QĐ-UBND ngày 06/9/2019	Công văn số 40/CV-TTPTQĐ ngày 09/09/2022
50	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (Bản Giông)	0,50		0,50			0,50	Xã Sơn Lương	VC109	Cập nhật tại QĐ 1225/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	Công văn số 40/CV-TTPTQĐ ngày 09/09/2022
51	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Kang Kỳ	10,00		10,00			10,00	Xã Suối Giàng	VC146	ĐKM 2023	
52	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đồng Bản (khu 1)	1,50		1,50	1,30		0,20	Xã Tân Thịnh	VC150	ĐKM 2023	
53	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại bản Giông	0,18		0,18			0,18	xã Sơn Lương	VC41	KH2021	
54	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Kè	1,29		1,29	0,90		0,39	Xã Đại Lịch	VC135	Bổ sung tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
55	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Khe Hà (khu 2)	1,23		1,23	1,23			Xã Tân Thịnh	VC88	KH2022	
2.1.4	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>										
56	Mở rộng Phòng giáo dục và Đào Tạo	0,07		0,07			0,07	Tổ dân phố Phiêng 1,Thị trấn Sơn Thịnh	VC25	Cập nhật tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	
2.1.5	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>										
57	Khai thác thạch anh(Nhận chuyển nhượng Công ty cổ phần tập đoàn Long Biên)	5,17		5,17	0,00	5,17	0,00	Xã Gia Hội	VC72	KH2021	Văn bản số 1057/STNMT-QLĐĐ ngày 3/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi Trường về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất,thẩm định điều kiện cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của công ty Cổ phần tập đoàn Long Biên
58	Khai thác và chế biến đá vôi làm VLXD thông thường tại khu vực xã Đồng Khê	7,56		7,56			7,56	Xã Đồng Khê	VC50	Cập nhật tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	QĐ số 2586/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND huyện Văn Chấn về việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; chuyển mục đích sử dụng đất cho công ty TNHH Đại Đồng Tiến để thực hiện Dự án
59	Đầu tư xây dựng công trình khai thác và tuyển quặng đồng tại khu vực Khe Cam xã An Lương	75,10		75,10	1,80		73,30	Xã An Lương	VC104	Cập nhật tại QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	Cho phép thực hiện chuyển mục đích 14 ha trong năm 2023 theo giấy phép khai thác số 197/GP-BTNMT ngày 08/9/2014

60	Dự án khai thác và chế biến đá vôi làm VLXD thông thường tại khu vực xã Đồng Khê	6,30	6,30			6,30	Xã Đồng Khê	VC113	KH2022	
61	Khai thác và chế biến đá vôi làm VLXD TT/khu vực Vực Tuấn	3,76	3,76			3,76	Xã Cát Thịnh	VC138	KH2020	Văn bản số 867/STNMT-QLĐĐ ngày 17/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi Trường về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của công ty TNHH Nam Phát
62	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường tại thôn 13, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	3,73	3,73			3,73	Xã Đồng Khê	VC13	KH2019	1. Vb 167/UBND-TNMT ngày 12/3/2021 của UBND huyện VC vv xác nhận đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng 2. Công văn số 25/CV-TH ngày 5/10/2022 của Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương Nghĩa Lộ về việc giải trình quá trình thực hiện thủ tục thuê đất
63	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ thạch anh tại thôn Nậm Cườm thôn Nậm Pươi xã Nậm Búng	8,00	8,00			8,00	xã Nậm Búng	VC161	Cập nhật tại QĐ 1225/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	QĐ số 400/QĐ-UBND; QĐ số 401/QĐ-UBND; QĐ số 402/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND huyện Văn Chấn về việc thu hồi đất theo Điều 62, Luật Đất đai năm 2013 để thực hiện dự án xây dựng công trình khai thác mỏ thạch anh tại thôn Nậm Cườm thôn Nậm Pươi xã Nậm Búng
64	Dự án khai thác khoáng sản 05 điểm cát, sỏi thuộc các xã Phù Nham, TTNT Nghĩa Lộ, xã Sơn Thịnh	4,39	4,39			4,39	Thị trấn Sơn Thịnh	VC159	Cập nhật tại QĐ 1225/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	Văn bản số 1224/STNMT-QLĐĐ ngày 28/6/2022 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái v/v thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của Công ty TNHH thiết bị máy và xây dựng Hoàng Long
65	Khai thác và chế biến đá vôi làm VLXD TT khu vực Vực Tuấn (Công ty cổ phần An Lộc Phát)	2,95	2,95			2,95	Xã Cát Thịnh	VC164	KH2020	Văn bản số 1333/STNMT-QLĐĐ ngày 13/7/2022 về việc hoàn thiện thủ tục đất đai của Công ty TNHH An Lộc Phát
66	Dự án đầu tư công trình khai thác quặng sắt tại khu vực Làng Mỹ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	4,90	4,90			4,90	Xã Chấn Thịnh và Xã Bình Thuận	VC141	ĐKM 2023	
67	Dự án đầu tư công trình khai thác quặng sắt tại khu vực Làng Mỹ 2, xã Nghĩa Tâm và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	2,50	2,50			2,50	Xã Nghĩa Tâm và Xã Bình Thuận	VC142	ĐKM 2023	
68	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng sắt tại điểm mỏ Nậm Búng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	3,50	3,50			3,50	Xã Nậm Búng	VC145	ĐKM 2023	

2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất											
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp											
69	Dự án đầu tư nhà máy nghiền thạch anh (Công ty Cổ phần chế biến và kinh doanh khoáng sản Tây Bắc)	2,30	2,30				2,30	xã Nậm Búng	VC34		KH2021	
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ											
70	Công ty xăng dầu Yên Bái	0,01	0,01				0,01	Thị trấn Sơn Thịnh	VC87		KH2021	
71	Quỹ tín dụng Chấn Thịnh	0,07	0,07				0,07	Xã Chấn Thịnh	VC03		KH2021	
72	Dự án Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (hạng mục đất thương mại dịch vụ) tại thôn Bản Côm	5,40	5,40	5,37			0,03	Xã Tú Lệ	VC26		Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 (ĐC tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
73	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bản Hốc	8,90	8,90	8,40			0,48	Thị trấn Sơn Thịnh	VC116		KH2020 (ĐC tại QDD1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh Yên Bái QĐ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
2.2.3	Đất nông nghiệp khác											
74	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi, trồng cây được liệu kết hợp du lịch và lưu trú cộng đồng (Hợp tác xã Lũng Hồ)	7,58	7,58				7,58	Xã Thượng Bằng La	VC94		Cập nhật tại QĐ 1614/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	
75	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản công nghệ cao	9,58	9,58				9,58	Thôn Thiên Bửu, Xã Thượng Bằng La và Tổ dân phố 9, TTNT Trần Phú	VC106		Cập nhật tại QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (ĐC tại QĐ 2026/QĐ-UBND ngày 03/11/2022)	
2.2.4	Đất trồng rừng sản xuất											
76	Dự án trồng cây macca công nghệ cao	62,00	62,00				62,00	xã Gia Hội	VC11		KH2022	
2.2.4	Chuyển mục đích trong khu dân cư											
77	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (chuyển tiếp)	3,87	3,87	0,25			3,62	Huyện Văn Chấn			Chi tiết tại phụ biểu 06	
78	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (đăng ký mới)	1,49	1,49	0,07			1,42	Huyện Văn Chấn			Chi tiết tại phụ biểu 08	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CHƯA THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN HỦY BỎ TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2023 CỦA HUYỆN VĂN CHẤN

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp xã)	Ghi chú năm KH	Ghi chú văn bản quá 3 năm	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				Đất khác
1	Thủy điện Cát Thịnh	30,50		30,50	1,32	3,40		25,78	Xã Cát Thịnh	KH2019	Quá 3 năm
2	Xây dựng khu dân cư tại TDP Thác Hoa 2	1,17		1,17				1,17	Thị trấn Sơn Thịnh	KH2021	Dự án chưa thực hiện
3	Xây dựng khu dân cư tại TDP Thác Hoa 3	15,60		15,60				15,60	Thị trấn Sơn Thịnh	KH2021	Dự án chưa thực hiện
4	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Khu vực tổ 6, thị trấn nông trường Liên Sơn) điểm số 2	0,36		0,36	0,36				TTNT Liên Sơn	KH2021	Dự án chưa thực hiện
5	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Khu vực tổ 6, thị trấn nông trường Liên Sơn) điểm số 1	0,68		0,68	0,68				TTNT Liên Sơn	KH2021	Dự án chưa thực hiện
6	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Gốc Báng	0,96		0,96	0,70			0,26	Xã Đồng Khê	KH2021, Điều chỉnh diện tích chiếm dụng dự án tại QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	Dự án chưa thực hiện
7	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Đá Gân	0,60		0,60	0,60				xã Cát Thịnh	KH2021	Dự án chưa thực hiện
8	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Nông Trường	6,00		6,00				6,00	Xã Thượng Bằng La	KH2021	Dự án chưa thực hiện
9	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Thanh Tú	0,48		0,48	0,48				xã Đại Lịch	KH2021	Dự án chưa thực hiện
10	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thôn Chấn Hưng	0,28		0,28				0,28	Xã Nậm Búng	Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	Dự án chưa thực hiện
11	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thôn Bô Ba	0,08		0,08				0,08	Xã Chấn Thịnh	Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	Dự án chưa thực hiện
12	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thôn Ná Lóng	5,40		5,40				5,40	Xã Tú Lệ	Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	Dự án chưa thực hiện
13	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thôn Cao 2	0,10		0,10				0,10	Xã Chấn Thịnh	Cập nhật tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	Dự án chưa thực hiện
14	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2018-2020	0,55		0,55	0,05	0,05		0,45	Xã Suối Giàng, Nậm Lành	KH2019	Quá 3 năm

TT	Tên Công Trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Cấp xã)	Ghi chú năm KH	Ghi chú văn bản quá 3 năm	
				Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				Đất khác
15	Dự án phát triển quỹ đất dân cư thôn Khê Hà khu 3	1,20		1,20				Xã Tân Thịnh	Cập nhật tại QĐ 1225/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	Quá 3 năm	
16	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Khu vực tổ 6, thị trấn nông trường Liên Sơn) điểm số 1	0,35		0,35				TTNT Liên Sơn	Cập nhật tại QĐ 1721/QĐ-UBND ngày 06/9/2019	Quá 3 năm	
17	Thăm dò than nâu tại khu vực 02 điểm than nâu xã Suối Quyền	7,70		7,70			7,70	xã Suối Quyền	KH2020	Quá 3 năm	
18	Thăm dò và khai thác đá metacarbonat làm ốp lát khu vực Suối Giàng	9,50		9,50			9,50	Xã Suối Giàng	KH2020	Quá 3 năm	
19	Bổ sung sân công nghiệp dự án khai thác cát sỏi TTNT Liên Sơn và xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn (công ty cổ phần Đăng dương Việt Nam)	2,60		2,60			2,60	TTNT Liên Sơn	KH2020	Quá 3 năm	